

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: QNP
- Địa chỉ/Address: 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: [info@quynhonport.vn](mailto:info@quynhonport.vn)

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 bao gồm:
  - + Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024;
  - + Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
- Công bố công văn số 73 /QNP-TCKT ngày 16 /01/2025 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 và lũy kế năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 16 /01/2025 tại đường dẫn <https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQTCT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Hồng Quân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG QUY NHƠN**

Số: 73 /QNP-TCKT

“V/v giải trình biến động kết quả  
kinh doanh Quý 4 và lũy kế 12  
tháng năm 2024”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024 so với Quý 4/2023 và lũy kế 12 tháng năm 2023 như sau:

*Đvt: Đồng*

| TT | Chỉ tiêu                         | Quý 4/2024     | Quý 4/2023     | Lũy kế 12 tháng năm 2024 | Lũy kế 12 tháng năm 2023 | Chênh lệch Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 |         | Chênh lệch 12 tháng/2024 so với 12 tháng/2023 |         |
|----|----------------------------------|----------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---|---------|---|---------|
|    |                                  |                |                |                          |                          | Giá trị                                 | Tỷ lệ % | Giá trị                                       | Tỷ lệ % |
| 1  | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng    | 25.442.055.252 | 20.462.931.543 | 124.810.719.376          | 102.157.714.110          | 4.979.123.709                           | 24,3%   | 22.653.005.266                                | 22,2%   |
| 2  | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất | 27.495.223.480 | 26.000.083.807 | 128.234.506.057          | 115.162.604.705          | 1.495.139.673                           | 5,8%    | 13.071.901.352                                | 11,4%   |

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024:**

a/ Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 4,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân:

- Do sản lượng hàng hóa thông qua cảng Quý 4 năm 2024 đạt hơn 2,7 triệu tấn, tăng 9,25% so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,85% so với cùng kỳ.

b/ Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 22,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân:



- Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ tăng hơn 145,8 tỷ đồng, tương đương tăng 27,4% so cùng kỳ năm 2023.

**2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024:**

a/ Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 1,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chính của việc tăng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 đã được giải trình ở mục 1a của văn bản này.

b/ Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 13 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chính của tăng lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng năm 2024 đã được giải trình ở mục 1b của văn bản này.

Trên đây là giải trình các nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023. Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT, BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Hồng Quân**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN  
Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2024

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

### Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

### Hội đồng Quản trị:

|                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch   |                              |
| Ông Lê Hồng Quân      | Thành viên |                              |
| Ông Phạm Đăng Cao     | Thành viên |                              |
| Ông Nguyễn Thành Nam  | Thành viên |                              |
| Ông Đặng Huy Cường    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)   |
| Ông Phan Tuấn Linh    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024) |

### Ban kiểm soát:

|                 |            |
|-----------------|------------|
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Diệp  | Thành viên |
| Bà Phan Thị Mai | Thành viên |

### Ban điều hành:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Hồng Quân        | Tổng giám đốc     |
| Ông Hồ Liên Nam         | Phó tổng giám đốc |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó tổng giám đốc |
| Ông Đặng Văn Hòa        | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Toàn     | Kế toán trưởng    |

### Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

| STT         | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2024 | Số đầu năm<br>01/01/2024 |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>502.610.778.886</b>   | <b>465.435.245.990</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>44.089.289.301</b>    | <b>215.667.048.302</b>   |
| 1           | Tiền                                       | 111        |             | 20.389.289.301           | 54.667.048.302           |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 23.700.000.000           | 161.000.000.000          |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>261.300.000.000</b>   | <b>106.000.000.000</b>   |
| 3           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 261.300.000.000          | 106.000.000.000          |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>158.415.398.986</b>   | <b>80.561.417.498</b>    |
| 1           | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | <b>V.03</b> | 75.550.072.704           | 72.074.099.725           |
| 2           | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 79.516.894.396           | 10.320.634.696           |
| 6           | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | <b>V.05</b> | 7.451.203.372            | 2.706.348.624            |
| 7           | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (4.102.771.486)          | (4.539.665.547)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>21.858.351.900</b>    | <b>19.620.907.381</b>    |
| 1           | Hàng tồn kho                               | 141        | <b>V.07</b> | 21.858.351.900           | 19.620.907.381           |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>16.947.738.699</b>    | <b>43.585.872.809</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | <b>V.08</b> | 11.953.336.645           | 13.837.750.741           |
| 2           | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 4.994.402.054            | 17.837.740.030           |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             | -                        | 11.910.382.038           |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>728.115.146.849</b>   | <b>708.356.403.186</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>7.348.273.000</b>     | <b>7.348.273.000</b>     |
| 6           | Phải thu dài hạn khác                      | 216        | <b>V.05</b> | 7.348.273.000            | 7.348.273.000            |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>602.802.626.226</b>   | <b>532.888.062.353</b>   |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>V.10</b> | 602.093.154.901          | 531.675.901.767          |
|             | <i>Nguyên giá</i>                          | 222        |             | 1.613.385.460.826        | 1.498.938.401.023        |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 223        |             | (1.011.292.305.925)      | (967.262.499.256)        |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>V.11</b> | 709.471.325              | 1.212.160.586            |
|             | <i>Nguyên giá</i>                          | 228        |             | 9.098.287.711            | 8.831.577.711            |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 229        |             | (8.388.816.386)          | (7.619.417.125)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>40.222.228.363</b>    | <b>79.939.436.018</b>    |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | <b>V.09</b> | 40.222.228.363           | 79.939.436.018           |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>68.000.000.000</b>    | <b>75.608.000.000</b>    |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| 2           | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | 7.608.000.000            |
| 3           | Đầu tư dài hạn khác                        | 253        | <b>V.02</b> | 18.000.000.000           | 18.000.000.000           |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>9.742.019.260</b>     | <b>12.572.631.815</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | <b>V.08</b> | 9.742.019.260            | 12.572.631.815           |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>1.230.725.925.735</b> | <b>1.173.791.649.176</b> |

|     | NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2024 | Số đầu năm<br>01/01/2024 |
|-----|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C-  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>371.187.874.199</b>   | <b>362.650.377.016</b>   |
| I.  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>136.566.477.087</b>   | <b>147.425.613.363</b>   |
| 1   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.12        | 30.147.373.527           | 79.896.303.464           |
| 2   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 6.846.254.278            | 3.984.012.363            |
| 3   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.13        | 12.949.713.825           | 10.791.289.047           |
| 4   | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 53.020.793.713           | 45.333.685.161           |
| 5   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.14        | 496.732.684              | 429.855.747              |
| 9   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.15        | 233.339.964              | 1.364.647.491            |
| 10  | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        |             | 30.000.000.000           | -                        |
| 12  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 2.872.269.096            | 5.625.820.090            |
| II. | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>234.621.397.112</b>   | <b>215.224.763.653</b>   |
| 8   | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | V.16        | 234.621.397.112          | 215.224.763.653          |
| D - | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> | <b>V.17</b> | <b>859.538.051.536</b>   | <b>811.141.272.160</b>   |
| I.  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |             | <b>859.538.051.536</b>   | <b>811.141.272.160</b>   |
| 1   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 404.099.500.000          | 404.099.500.000          |
|     | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 404.099.500.000          | 404.099.500.000          |
| 8   | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 330.627.832.160          | 287.285.693.176          |
| 11  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 124.810.719.376          | 119.756.078.984          |
|     | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | 17.598.364.874           |
|     | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 124.810.719.376          | 102.157.714.110          |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.230.725.925.735</b> | <b>1.173.791.649.176</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2024 |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 1     | VI.1        | 162.828.860.061 | 144.740.833.767 | 686.246.148.767                | 536.634.118.743 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 2     |             | 3.782.990.689   | 2.475.852.785   | 7.650.701.633                  | 3.917.994.059   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)   | 10    |             | 159.045.869.372 | 142.264.980.982 | 678.595.447.134                | 532.716.124.684 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 100.808.240.692 | 87.759.462.438  | 434.777.628.511                | 340.464.158.592 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 58.237.628.680  | 54.505.518.544  | 243.817.818.623                | 192.251.966.092 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 4.967.176.895   | 4.566.282.957   | 26.759.178.115                 | 25.340.536.627  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | 4.637.015.320   | 4.682.542.226   | 19.428.809.579                 | 5.487.514.679   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 4.637.015.320   | 4.559.954.548   | 18.259.466.778                 | 5.383.242.942   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.8        | 3.855.117.781   | 4.281.707.779   | 15.131.417.175                 | 12.302.801.469  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.9        | 23.077.789.976  | 22.893.543.446  | 78.159.543.852                 | 71.538.973.115  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 31.634.882.498  | 27.214.008.050  | 157.857.226.132                | 128.263.213.456 |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 1.217.431.044   | 5.412.400       | 725.661.256                    | 898.673.595     |
| 13. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 646.040.386     | 455.550.041     | 1.515.698.022                  | 475.233.675     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-23)                                       | 40    |             | 571.390.658     | (450.137.641)   | (790.036.766)                  | 423.439.920     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 32.206.273.156  | 26.763.870.409  | 157.067.189.366                | 128.686.653.376 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.11       | 6.764.217.904   | 6.300.938.866   | 32.256.469.990                 | 26.528.939.266  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 25.442.055.252  | 20.462.931.543  | 124.810.719.376                | 102.157.714.110 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                              |                              |
| 1.          | Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế  | 01    |             | 157.067.189.366              | 128.686.653.376              |
| 2.          | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |       |             |                              |                              |
| -           | Khấu hao tài sản cố định  | 02    | V.10,11     | 49.535.335.318               | 41.308.773.449               |
| -           | Các khoản dự phòng  | 03    |             | (436.894.061)                | (54.022.452.097)             |
| -           | (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |             | (100.091.944)                | 90.949.275                   |
| -           | (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (24.568.356.225)             | (24.055.634.642)             |
| -           | Chi phí lãi vay   | 06    |             | 18.259.466.778               | 5.383.242.942                |
| 3.          | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | 08    |             | 199.756.649.232              | 97.391.532.303               |
| -           | (Tăng)/ giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (3.317.152.200)              | (21.135.145.041)             |
| -           | (Tăng)/ giảm hàng tồn kho   | 10    | V.07        | (2.237.444.519)              | 3.751.008.522                |
| -           | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 27.090.880.846               | 17.309.129.547               |
| -           | (Tăng)/ giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 4.715.026.651                | (13.149.514.964)             |
| -           | Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (18.212.589.841)             | (5.083.387.195)              |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | V.13        | (30.756.837.809)             | (22.965.862.534)             |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (30.675.550.994)             | (22.111.960.998)             |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    |             | 146.362.981.366              | 34.005.799.640               |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                       | 21    |             | (188.648.683.509)            | (239.526.613.967)            |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 22    |             | 3.392.736.703                | 61.759.507                   |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (497.300.000.000)            | (219.900.000.000)            |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24    |             | 342.000.000.000              | 412.900.000.000              |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | 7.608.000.000                | -                            |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 14.088.303.238               | 28.061.101.160               |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | (318.859.643.568)            | (18.403.753.300)             |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    |             | 56.896.633.459               | 215.224.763.653              |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    |             | (7.500.000.000)              |                              |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (48.484.428.000)             | (48.478.932.000)             |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    |             | 912.205.459                  | 166.745.831.653              |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50    |             | (171.584.456.743)            | 182.347.877.993              |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60    | V.01        | 215.667.048.302              | 33.374.915.525               |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |             | 6.697.742                    | (55.745.216)                 |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70    | V.01        | 44.089.289.301               | 215.667.048.302              |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc




Lê Hồng Quân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2024**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**02. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty

**06. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Chấm dứt hoạt động ngày 04/07/2023)

Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn

Công ty liên doanh liên kết: Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

Công ty mẹ: Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**01. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

##### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

##### **4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính      | 03 - 08 năm |

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

#### 4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền    | Đơn vị tính: Đồng     |                        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | Ngày 31/12/2024       | Ngày 01/01/2024        |
| Tiền mặt                                  | 480.275.589           | 671.252.548            |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 19.909.013.712        | 53.995.795.754         |
| Tiền đang chuyển                          | -                     | -                      |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup> | 23.700.000.000        | 161.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>44.089.289.301</b> | <b>215.667.048.302</b> |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị 23.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | Giá gốc                | Ngày 31/12/2024        |                        | Ngày 01/01/2024        |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   |                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>261.300.000.000</b> | <b>261.300.000.000</b> | <b>106.000.000.000</b> | <b>106.000.000.000</b> | <b>106.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup> | 261.300.000.000        | 261.300.000.000        | 106.000.000.000        | 106.000.000.000        | 106.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                    |                        |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                |                        | -                      | -                      | -                      | -                      |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2024, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 261.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Ngày 31/12/2024       |          | Ngày 01/01/2024       |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dư phòng | Giá gốc               | Dư phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  | <b>50.000.000.000</b> |          | <b>50.000.000.000</b> |          |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu vốn 100%                  | 50.000.000.000        |          | 50.000.000.000        |          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>   | <b>0</b>              |          | <b>7.608.000.000</b>  |          |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết | 0                     |          | 7.608.000.000         |          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>  | <b>18.000.000.000</b> |          | <b>18.000.000.000</b> |          |
| - Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết       | 18.000.000.000        |          | 18.000.000.000        |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>75.608.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty tại ngày 31/12/2024:

- Tên công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn.
- Địa chỉ: 05 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, đại lý kinh doanh xăng dầu.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2024: Đã thoái vốn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2024:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

- Địa chỉ: 03 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

**03. Phải thu của khách hàng**

| Ngắn hạn                                       | Ngày 31/12/2024       |                      | Ngày 01/01/2024       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị VND           | Dư phòng             | Giá trị VND           | Dư phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>75.550.072.704</b> | <b>4.102.771.486</b> | <b>72.074.099.725</b> | <b>4.539.665.547</b> |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam                 | 10.561.674.714        | 25.191.301           | 9.563.162.165         |                      |
| - Công ty CP Nguyệt Anh                        |                       |                      | 1.079.307.366         |                      |
| - Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT             | 3.374.301.114         |                      | 1.028.452.867         |                      |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam                    | 5.511.398.644         |                      | 6.221.566.034         |                      |
| - Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 1.247.995.458         |                      | 1.105.452.639         |                      |
| - Công ty TNHH PIL (Việt Nam)                  | 2.043.016.248         |                      | 2.481.550.571         |                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác           | 52.811.686.526        | 4.077.580.185        | 50.594.608.083        | 4.539.665.547        |



|  |                       |                               |                       |                               |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                                    | <b>2.118.721.884</b>  | <b>140.287.983</b>            | <b>4.072.871.369</b>  | <b>140.287.983</b>            |
| - Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN  |                       |                               |                       |                               |
| - CTCP   | -                     |                               | 2.766.657.933         |                               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC   | 1.978.433.901         |                               | -                     |                               |
| - Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang   | 140.287.983           | 140.287.983                   | 140.287.983           | 140.287.983                   |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn  | -                     |                               | -                     |                               |
| - Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn  | -                     |                               | 1.165.925.453         |                               |
| <b>04. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                       | <b>Ngày 31/12/2024</b>        |                       | <b>Ngày 01/01/2024</b>        |
|  |                       | <b>79.516.894.396</b>         |                       | <b>10.320.634.696</b>         |
| - Công ty Cổ phần Unico Vina   |                       | 50.940.000.000                |                       | 2.475.000.000                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Donarco   |                       | 5.346.000.000                 |                       | 4.873.000.000                 |
| - Trả trước cho các đối tượng khác   |                       | 23.230.894.396                |                       | 2.972.634.696                 |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>                                    |                       | <b>333.184.500</b>            |                       | <b>172.486.080</b>            |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải   |                       | 153.000.000                   |                       | -                             |
| CN Tổng công ty Hàng hải VN - CTCP   |                       |                               |                       |                               |
| - Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải                                  |                       | 180.184.500                   |                       | 172.486.080                   |
| <b>05. Phải thu khác</b>   |                       | <b>Ngày 31/12/2024</b>        |                       | <b>Ngày 01/01/2024</b>        |
|  | <b>Giá Trị</b>        | <b>Dự Phòng</b>               | <b>Giá Trị</b>        | <b>Dự Phòng</b>               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>7.451.203.372</b>  | <b>-</b>                      | <b>2.706.348.624</b>  | <b>-</b>                      |
| - Tạm ứng  | 195.276.000           |                               | 181.623.780           |                               |
| - Bảo hiểm xã hội  | 534.085.552           |                               | 460.728.112           |                               |
| - Bảo hiểm Y tế  | 100.141.041           |                               | 86.386.521            |                               |
| - Bảo hiểm Thất nghiệp   | 66.760.694            |                               | 57.591.014            |                               |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 1.336.000.000         |                               | 16.000.000            |                               |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng  | 5.195.222.662         |                               | 1.880.301.774         |                               |
| - Các khoản phải thu khác  | 23.717.423            |                               | 23.717.423            |                               |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>7.348.273.000</b>  | <b>-</b>                      | <b>7.348.273.000</b>  | <b>-</b>                      |
| - Ký cược, ký quỹ  | 7.348.273.000         |                               | 7.348.273.000         |                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.799.476.372</b> | <b>-</b>                      | <b>10.054.621.624</b> | <b>-</b>                      |
| <b>06. Nợ xấu</b>  |                       |                               |                       |                               |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: |                       |                               |                       |                               |
|  |                       | <b>Ngày 31/12/2024</b>        |                       | <b>Ngày 01/01/2024</b>        |
|  | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang   | 140.287.983           | -                             | 140.287.983           | -                             |
| Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt  | 1.124.802.348         | -                             | 1.124.802.348         | -                             |
| HTX vận tải ô tô Bình Minh   | 86.207.802            | -                             | 176.207.802           | -                             |
| Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc                                       | 349.244.506           | -                             | 349.244.506           | -                             |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi   | 240.604.738           | -                             | 240.604.738           | -                             |
| Công ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc   | 769.235.414           | 384.617.707                   | 769.235.414           | 538.464.790                   |
| Các đối tượng khác   | 2.992.207.327         | 1.215.200.925                 | 2.628.126.173         | 350.378.627                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.702.590.118</b>  | <b>1.599.818.632</b>          | <b>5.428.508.964</b>  | <b>888.843.417</b>            |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>  |                       | <b>Ngày 31/12/2024</b>        |                       | <b>Ngày 01/01/2024</b>        |
|  | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>               | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 20.195.304.407        | -                             | 16.237.032.407        | -                             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 1.663.047.493         |                               | 3.383.874.974         |                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.858.351.900</b> | <b>-</b>                      | <b>19.620.907.381</b> | <b>-</b>                      |

|   | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>08. Chi phí trả trước</b>                                  |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>11.953.336.645</b>  | <b>13.837.750.741</b>  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 1.121.742.786          | 762.628.770            |
| - Chi phí bảo hiểm  | 198.386.284            | 118.855.789            |
| - Chi phí khác  | 10.633.207.575         | 12.956.266.182         |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>9.742.019.260</b>   | <b>12.572.631.815</b>  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 45.109.627             | 706.173.457            |
| - Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng <sup>(i)</sup> | 3.991.397.843          | 11.236.559.137         |
| - Chi phí khác  | 5.705.511.790          | 629.899.221            |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2024 chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng có giá trị còn lại là 3.991.397.843 đồng. Đây là kinh phí hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải (INSECO) đối với các tài sản không di dời được trên khu đất 3,8ha.

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn | -                      | 73.258.538.517         |
| Dự án Mua sắm thiết bị khai thác container             | 36.774.263.422         |                        |
| Công trình khác  | 3.447.964.941          | 6.680.897.501          |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.222.228.363</b>  | <b>79.939.436.018</b>  |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,   | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                        |                        |                          |                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 954.549.070.629          | 189.476.750.666        | 344.127.357.488        | 10.785.222.240           | -                  | 1.498.938.401.023        |
| Số tăng trong kỳ                  | 80.235.972.470           | 10.679.120.573         | 25.408.413.359         | 2.864.559.662            | -                  | 119.188.066.064          |
| - Mua trong năm                   |                          | 10.679.120.573         | 25.408.413.359         | 2.864.559.662            |                    | 38.952.093.594           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 80.235.972.470           |                        |                        |                          |                    | 80.235.972.470           |
| - Tăng khác                       |                          |                        |                        |                          |                    | -                        |
| Số giảm trong kỳ                  | 2.114.078.573            | 36.396.327             | 2.590.531.361          | -                        | -                  | 4.741.006.261            |
| - Chuyển sang BĐSĐT               |                          |                        |                        |                          |                    | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 2.114.078.573            | 36.396.327             | 2.590.531.361          |                          |                    | 4.741.006.261            |
| - Giảm khác                       | -                        | -                      | -                      | -                        | -                  | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.032.670.964.526</b> | <b>200.119.474.912</b> | <b>366.945.239.486</b> | <b>13.649.781.902</b>    | <b>-</b>           | <b>1.613.385.460.826</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                        |                          |                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 548.387.106.976          | 99.078.926.994         | 313.130.074.409        | 6.666.390.877            | -                  | 967.262.499.256          |
| Số tăng trong kỳ                  | 21.885.986.003           | 15.558.622.385         | 9.586.534.913          | 1.734.792.756            | -                  | 48.765.936.057           |
| - Khấu hao trong năm              | 21.885.986.003           | 15.558.622.385         | 9.586.534.913          | 1.734.792.756            |                    | 48.765.936.057           |
| - Tăng khác                       |                          |                        |                        |                          |                    |                          |
| Số giảm trong kỳ                  | 2.109.201.700            | 36.396.327             | 2.590.531.361          | -                        | -                  | 4.736.129.388            |
| - Chuyển sang BĐSĐT               | -                        | -                      | -                      | -                        | -                  | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 2.109.201.700            | 36.396.327             | 2.590.531.361          |                          |                    | 4.736.129.388            |
| - Giảm khác                       | -                        | -                      | -                      | -                        | -                  | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>568.163.891.279</b>   | <b>114.601.153.052</b> | <b>320.126.077.961</b> | <b>8.401.183.633</b>     | <b>-</b>           | <b>1.011.292.305.925</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                        |                        |                          |                    |                          |
| - Tại ngày 01/01/2024             | 406.161.963.653          | 90.397.823.672         | 30.997.283.079         | 4.118.831.363            | -                  | 531.675.901.767          |
| - Tại ngày 31/12/2024             | 464.507.073.247          | 85.518.321.860         | 46.819.161.525         | 5.248.598.269            | -                  | 602.093.154.901          |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **423.198.353.527 đồng**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **820.613.624.219 đồng**



**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                 |                          |                      |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                      | -                 | -               | -                        | 8.831.577.711        | -                 | 8.831.577.711 |
| Số tăng trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | 266.710.000          | -                 | 266.710.000   |
| - Mua trong năm                   |                   |                 |                          | 266.710.000          |                   | 266.710.000   |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành         |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| Số giảm trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -             |
| - Chuyển sang BĐSĐT               |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | -                 | -               | -                        | 9.098.287.711        | -                 | 9.098.287.711 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                      |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                      | -                 | -               | -                        | 7.619.417.125        | -                 | 7.619.417.125 |
| Số tăng trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | 769.399.261          | -                 | 769.399.261   |
| - Khấu hao trong năm              |                   |                 |                          | 769.399.261          |                   | 769.399.261   |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| Số giảm trong kỳ                  | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -             |
| - Chuyển sang BĐSĐT               |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                          |                      |                   | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | -                 | -               | -                        | 8.388.816.386        | -                 | 8.388.816.386 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                 |                          |                      |                   |               |
| - Tại ngày 01/01/2024             |                   |                 |                          | 1.212.160.586        |                   | 1.212.160.586 |
| - Tại ngày 31/12/2024             |                   |                 |                          | 709.471.325          |                   | 709.471.325   |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **7.269.200.000 đồng**

**12. Phải trả người bán**

|  | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>30.147.373.527</b>  | <b>79.896.303.464</b>  |
| - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy  | -                      | 35.809.751.347         |
| - Công ty cổ phần xây dựng công trình Thủy Hà Nội  | -                      | 12.055.008.865         |
| - Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà                      | -                      | 14.370.520.915         |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phúc Trường Linh | 3.356.957.038          | 3.208.680.000          |
| - Các khoản phải trả người bán khác                | 26.790.416.489         | 14.452.342.337         |

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng Hải VIMC-                | 6.799.980.216 | 3.480.504.514 |
| Chi Nhánh TCT hàng hải VN-CTCP                        | 125.000.000   | -             |
| - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | -             | 157.926.462   |
| - Công ty cổ phần VIMC Logistics                      | 307.030.500   | 359.100.000   |
| - Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn         | 3.279.804.213 | 2.948.632.804 |
| - Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn                   | 2.888.748.900 | -             |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải        | 141.096.603   | 14.845.248    |
| - CTCP Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn       | 58.300.000    | -             |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | Số phải thu đầu kỳ    | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   | Số phải thu cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 269.822.421           | 1.573.772.022         | 1.647.909.774           | 195.684.669           | -                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | 10.256.837.809        | 32.256.469.990        | 30.756.837.809          | 11.756.469.990        | -                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 264.628.817           | 5.513.410.825         | 4.780.480.476           | 997.559.166           | -                   |
| Tiền thuê đất              | 11.910.382.038        | -                     | 39.800.669.842        | 27.890.287.804          | -                     | -                   |
| Thuế môn bài               | -                     | -                     | 5.000.000             | 5.000.000               | -                     | -                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.910.382.038</b> | <b>10.791.289.047</b> | <b>79.149.322.679</b> | <b>65.080.515.863</b>   | <b>12.949.713.825</b> | <b>-</b>            |

| 14. Chi phí phải trả ngắn hạn | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán | 150.000.000            | 130.000.000            |
| Chi phí lãi vay               | 346.732.684            | 299.855.747            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>496.732.684</b>     | <b>429.855.747</b>     |

| 15. Phải trả ngắn hạn khác  | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn          | 134.779.866            | 140.349.393            |
| Cổ tức phải trả             | 98.560.098             | 91.048.098             |
| Tiền tạm thu <sup>(i)</sup> | -                      | 1.133.250.000          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>233.339.964</b>     | <b>1.364.647.491</b>   |

<sup>(i)</sup> Ngày 09/9/2024, Cảng Quy Nhơn nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/KDTM-GĐT ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng vay tài sản, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền”, Cảng Quy Nhơn có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long số tiền gốc là 1.133.250.000 đồng và tiền lãi là 707.314.000 đồng; tổng cộng là 1.840.564.000 đồng. Cảng Quy Nhơn đã hoàn tất nghĩa vụ nợ theo Quyết định của Tòa án.

| 16. Phải trả các khoản vay  | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| - <i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hà Nội <sup>(i)</sup>       | 30.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>234.621.397.112</b> | <b>215.224.763.653</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hà Nội <sup>(i)</sup>       | 225.542.512.983        | 215.224.763.653        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định <sup>(ii)</sup> | 9.078.884.129          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>234.621.397.112</b> | <b>215.224.763.653</b> |

<sup>(i)</sup> Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền giải ngân hợp đồng vay thực hiện là : 263.042.512.983 đồng; nợ dài đến hạn trả là: 225.542.512.983 đồng.

<sup>(ii)</sup> Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2736121/HĐTD ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 47.415.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

|                                       | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|---------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 303.122.620.000        | 75,01%       | 303.122.620.000        | 75,01%       |
| Các cổ đông khác                      | 100.976.880.000        | 24,99%       | 100.976.880.000        | 24,99%       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>404.099.500.000</b> | <b>100%</b>  | <b>404.099.500.000</b> | <b>100%</b>  |



| 17.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu  | Vốn góp của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                   | 404.099.500.000        | 275.392.693.176        | 90.148.304.874           | 769.640.498.050        |
| Lãi trong kỳ trước                                    | -                      | -                      | 102.157.714.110          | 102.157.714.110        |
| Chia cổ tức   | -                      | -                      | (48.491.940.000)         | (48.491.940.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | -                      | -                      | (12.165.000.000)         | (12.165.000.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                           | -                      | 11.893.000.000         | (11.893.000.000)         | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                            | <b>404.099.500.000</b> | <b>287.285.693.176</b> | <b>119.756.078.984</b>   | <b>811.141.272.160</b> |
| Số dư đầu năm nay                                     | 404.099.500.000        | 287.285.693.176        | 119.756.078.984          | 811.141.272.160        |
| Lãi trong kỳ này                                      | -                      | -                      | 124.810.719.376          | 124.810.719.376        |
| Chia cổ tức tỷ lệ 12%                                 | -                      | -                      | (48.491.940.000)         | (48.491.940.000)       |
| Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2024               | -                      | -                      | (27.922.000.000)         | (27.922.000.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                           | -                      | 43.342.138.984         | (43.342.138.984)         | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                              | <b>404.099.500.000</b> | <b>330.627.832.160</b> | <b>124.810.719.376</b>   | <b>859.538.051.536</b> |
| <b>17.3 Cổ phiếu</b>                                  |                        | <b>Ngày 31/12/2024</b> |                          | <b>Ngày 01/01/2024</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  |                        | 40.409.950             |                          | 40.409.950             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |                        |                        |                          |                        |

| 17.4 Các quỹ của công ty | Ngày 31/12/2024        | Ngày 01/01/2024        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 330.627.832.160        | 287.285.693.176        |
| <b>Cộng</b>              | <b>330.627.832.160</b> | <b>287.285.693.176</b> |

## 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### 18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng                       | Địa điểm  | Diện tích                 | Thời hạn   | Mục đích                                    |
|-----------------------------------|---|---------------------------|--|---|
| HD số 54/HD-TĐBS ngày 10/04/2020  | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 209.888,05 m <sup>2</sup> | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng |
| HD số 293/HD-TĐBS ngày 28/11/2023 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 3843,3 m <sup>2</sup>     | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn                       |
| HD số 307/HD-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 35.937,3 m <sup>2</sup>   | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn          |
| HD số 292/HD-TĐBS ngày 28/11/2023 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 36.500,4 m <sup>2</sup>   | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn          |
| HD số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019     | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 813,3 m <sup>2</sup>      | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển             |
| HD số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022     | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 16.800 m <sup>2</sup>     | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn                       |
| HD số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022    | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 38.277,3 m <sup>2</sup>   | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn                       |

## 18.2 Ngoại tệ các loại

| Ngoại tệ các loại        | Loại ngoại tệ<br>USD | Ngày 31/12/2024<br>92.885,99 | Ngày 01/01/2024<br>197.653,87 | Ghi chú |
|--------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------|
| 18.3 Nợ khó đòi đã xử lý |                      |                              |                               |         |
| Chi tiết theo phụ lục 01 |                      |                              |                               |         |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|   | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                        |                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                  | 686.246.148.767        | 536.634.118.743        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>686.246.148.767</b> | <b>536.634.118.743</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                      |                        |                        |
| Công ty Vận Tài Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP              | 7.964.478.182          | 11.655.609.970         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                      | 4.835.797.238          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam<br>(VOSA Quy Nhơn) | 24.855.415.376         | 14.643.337.816         |
| Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn                 | 14.475.968.361         | 13.012.941.902         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn                           | 69.774.000             | 53.334.400             |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco                 | -                      | 3.500.000              |
| <b>Cộng</b>   | <b>52.201.433.157</b>  | <b>39.368.724.088</b>  |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại                                       | 7.650.701.633          | 3.917.994.059          |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.650.701.633</b>   | <b>3.917.994.059</b>   |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                        |                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                             | 434.777.628.511        | 340.464.158.592        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>434.777.628.511</b> | <b>340.464.158.592</b> |
| <b>Mua hàng với các bên liên quan</b>                       |                        |                        |
| Công ty CP VIMC Logistics                                   | 3.183.001.490          | 4.113.629.020          |
| Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn                           | 31.857.210.000         | 30.091.870.400         |
| Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình<br>hàng hải      | 791.482.151            | -                      |
| Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải                | 255.761.436            | 114.169.158            |
| Ban QLDA chuyên ngành hàng hải                              | 992.647.741            | 1.753.814.000          |
| Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế SP-PSA                            | 36.196.126.829         | -                      |
| Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn                 | 36.853.533.145         | 27.635.657.851         |
| Công ty CP Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn         | 53.000.000             | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>110.182.762.792</b> | <b>63.709.140.429</b>  |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 12.486.026.643         | 19.433.875.135         |
| Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia                             | 5.098.004.673          | 4.560.000.000          |
| Lãi do thoái vốn  | 6.792.000.000          | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                       | 2.283.054.855          | 1.346.661.492          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ                | 100.091.944            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.759.178.115</b>  | <b>25.340.536.627</b>  |
| <b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>                      |                        |                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | 905.083.542            | 13.322.462             |
| Chi phí tài chính khác                                      | 264.259.259            | -                      |
| Chi phí lãi vay   | 18.259.466.778         | 5.383.242.942          |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.428.809.579</b>  | <b>5.487.514.679</b>   |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                                    |                        |                        |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản                                | 456.584.168            | 61.759.507             |
| Thu tiền bồi thường   | 258.266.961            | 820.883.060            |
| Thu nhập khác   | 10.810.127             | 16.031.028             |
| <b>Cộng</b>   | <b>725.661.256</b>     | <b>898.673.595</b>     |



|  | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>07. Chi phí khác</b>  |                        |                        |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; di dời hàng hóa                                     | -                      |                        |
| Chi khác   | 1.515.698.022          | 475.233.675            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.515.698.022</b>   | <b>475.233.675</b>     |
| <b>08. Chi phí bán hàng</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 9.138.117.884          | 8.085.645.524          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.569.732.101          | 3.236.164.634          |
| Hoa hồng môi giới  | 2.423.567.190          | 980.991.311            |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.131.417.175</b>  | <b>12.302.801.469</b>  |
| <b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 42.186.929.500         | 40.552.908.429         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.160.342.892          | 1.038.800.094          |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất  | 8.507.542.935          | 4.108.472.572          |
| Chi phí dự phòng   | 332.362.364            | (351.270.563)          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng  | 3.813.274.930          | 4.840.295.048          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 19.759.471.725         | 15.253.391.553         |
| Chi phí Khác   | 2.399.619.506          | 6.096.375.982          |
| <b>Cộng</b>  | <b>78.159.543.852</b>  | <b>71.538.973.115</b>  |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                     |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu   | 54.405.270.964         | 52.405.510.579         |
| Chi phí nhân công  | 217.564.855.629        | 182.026.118.071        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng  | 10.498.214.872         | 8.258.561.812          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 49.535.335.318         | 41.308.773.449         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 144.982.205.368        | 112.496.943.617        |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất  | 39.805.669.842         | 17.277.097.243         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 9.223.847.700          | 12.476.660.776         |
| Trích lập dự phòng   | 332.362.364            | (351.270.563)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>526.347.762.057</b> | <b>425.898.394.984</b> |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                |                        |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | <b>157.067.189.366</b> | <b>128.686.653.376</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 9.313.165.259          | 8.518.042.954          |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành   | 432.000.000            | 504.000.000            |
| - Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ                                    | 788.136                |                        |
| - Kinh phí hỗ trợ INSECO đối với tài sản trên đất không di dời được trên khu đất 3.8ha | 7.245.161.294          | 3.763.440.863          |
| - Chi phí không được trừ khác  | 1.635.215.829          | 4.250.602.091          |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (5.098.004.673)        | (4.560.000.000)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (5.098.004.673)        | (4.560.000.000)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | <b>161.282.349.952</b> | <b>132.644.696.330</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                     | <b>32.256.469.990</b>  | <b>26.528.939.266</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 10.256.837.809         | 6.598.289.960          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (30.756.837.809)       | (22.965.862.534)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>11.756.469.990</b>  | <b>10.256.837.809</b>  |

## VII. Những thông tin khác

### 01. Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành

|                       | Chức danh                                  | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|-----------------------|--|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch HĐQT                              | 192.000.000     | 90.000.000      |
| Ông Phạm Đăng Cao     | Thành viên HĐQT                            | 120.000.000     | 144.000.000     |
| Ông Lê Hồng Quân      | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc             | 1.233.982.413   | 923.622.440     |
| Ông Nguyễn Thành Nam  | Thành viên HĐQT chuyên trách               | 635.916.484     | 692.643.332     |
| Ông Đặng Huy Cường    | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 12/04/2024)   | 90.000.000      |                 |
| Ông Phan Tuấn Linh    | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 12/04/2024) | 30.000.000      | 120.000.000     |
| Ông Hồ Liên Nam       | Phó Tổng Giám đốc                          | 899.244.482     | 670.740.099     |



|                         |                          |             |             |
|-------------------------|--------------------------|-------------|-------------|
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc        | 899.244.482 | 670.740.099 |
| Ông Đặng Văn Hoà        | Phó Tổng Giám đốc        | 899.244.482 | 61.301.173  |
| Ông Nguyễn Kim Toàn     | Kế toán trưởng           | 865.270.497 | 631.964.221 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam         | Trưởng Ban kiểm soát     | 120.000.000 | 84.000.000  |
| Bà Vũ Thị Diệp          | Thành viên Ban kiểm soát | 96.000.000  | 120.000.000 |
| Bà Phan Thị Mai         | Thành viên Ban kiểm soát | 96.000.000  | 120.000.000 |

## 02. Thông tin khác

Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long") đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 05 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT; và phiên tòa Giám đốc thẩm ngày 10/01/2024 tại Tòa án nhân dân tối cao - Bản án số 05/2024/KDTM-GĐT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. "... theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Toà án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Toà án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật."

Ngày 10/01/2024 tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định giám đốc thẩm số 05/2024/KDTM-GĐT: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 14/06/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về vụ án kinh doanh, thương mại "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2024 Toà án nhân dân tỉnh Bình Định đã ra Thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án Nguyên đơn Công ty TNHH VT Biển Cửu Long và bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 30/01/2024 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ra Quyết định số 08/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 18/03/2024 Toà án nhân dân tỉnh Bình Định đã ra Thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu phân tố vụ án của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Quân



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ**

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019)

| STT | Tên khách hàng  | Số dư công nợ | Nguyên nhân xóa nợ  | Quyết định số              |
|-----|---|---------------|---|----------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum                                | 36.022.809    | Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh                                       | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 2   | Công ty TNHH Phú Kim  | 6.667.100     | Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 3   | Công ty TNHH Thành Vinh   | 21.111.200    | Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 4   | Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai                            | 14.326.750    | Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 5   | Công ty Hà Hải An   | 167.351.800   | Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 8   | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai                                 | 18.069.000    | Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.                      | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 9   | Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh                 | 46.780.165    | Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121                                 | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 10  | Công ty TNHH TM Hải Châu  | 12.933.633    | Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 11  | Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam | 129.112.500   | Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 15  | Công ty TNHH Phước Mỹ   | 214.078.076   | Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 16  | Công ty TNHH Phước Thịnh  | 75.053.642    | Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 18  | Công ty CP nguyên liệu xanh                                     | 255.916.793   | Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 19  | Công ty TNHH Tuấn Cường   | 49.354.249    | Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh                                   | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 20  | Công ty TNHH Gia Định   | 7.634.341     | Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.  | 935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017 |
| 21  | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thịnh Phát Kon Tum                     | 343.252.472   | Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018 |



|    |   |                      |  |                             |
|----|---|----------------------|--|-----------------------------|
| 22 | Công ty Cổ Phần Xây Dựng Tổng Hợp 269                                   | 38.015.500           | Đã khởi kiện tòa án Quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời công ty ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả.   | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018  |
| 23 | Công ty Cổ Phần Vận Tài Biển Và Thương Mại Bình Minh                    | 324.726.655          | Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng Cảng Quy Nhơn đã nhiều lần đòi nợ | 171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018  |
| 24 | Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Hàng Hải Hoàng Vương                | 6.714.049            | Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký   | 1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022 |
| 25 | Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vastsea Trọng Nhân                          | 11.395.450           | Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký   | 1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022 |
| 26 | Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Hải Anh | 156.216.000          | Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.  | 1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022 |
| 27 | Doanh Nghiệp Tư Nhân Phước Toàn   | 110.278.491          | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
| 28 | Công ty TNHH Gas Hồng Sơn   | 185.521.410          | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
| 29 | Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Tân Việt Phong                                | 196.076.190          | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
| 30 | Doanh Nghiệp Tư Nhân Nông Sản Quang Thái                                | 75.059.515           | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
| 31 | Công ty CP Phát Triển Nông Lâm Bình Định                                | 141.969.685          | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
| 32 | Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Vận Tài Thành Vượng Phát                   | 60.351.134           | Đã ngừng hoạt động. Không còn khả năng thanh toán  | 2159/QĐ-QNP ngày 31/12/2024 |
|    | <b>CỘNG</b>   | <b>2.703.988.609</b> |  |                             |